



# TỔNG CỤC THỐNG KÊ CỤC THỐNG KÊ TỈNH KHÁNH HÒA

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Thu ngân sách		84,43%
Chi ngân sách		113,12%
Diện tích gieo trồng cây hàng năm		93,27%
Chỉ số sản xuất công nghiệp		105,66%
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách NN		106,58%
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng		117,45%
Kim ngạch xuất khẩu		107,56%
Doanh thu du lịch		239,88%
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân		104,33%

*Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu  
4 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước*

**KHÁNH HÒA, 4/2023**

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023

#### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

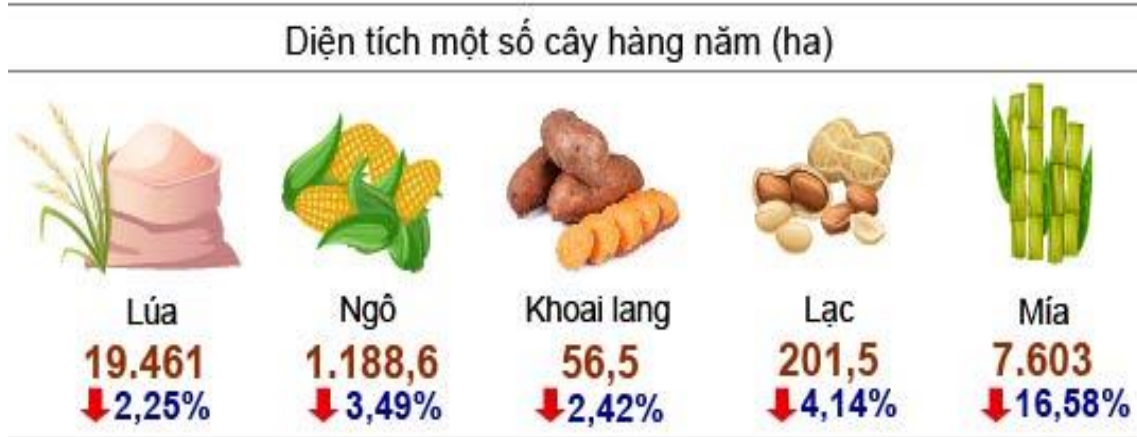
Tình hình sản xuất nông nghiệp trong tháng tiếp tục phát triển ổn định, người nông dân tập trung chăm sóc, thu hoạch lúa vụ Đông Xuân 2022-2023 và tiến hành gieo trồng một số diện tích lúa, rau màu vụ Hè Thu 2023. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển tốt, các trang trại và hộ nuôi gia súc, gia cầm tiếp tục tái đàn nhằm phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước. Hoạt động khai thác thủy sản đạt kết quả khả quan do đang trong vụ khai thác chính; cộng với thời tiết tương đối thuận lợi cho các tàu cá đánh bắt xa bờ; bên cạnh đó là các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đã tạo điều kiện cho ngư dân ra khơi bám biển.

##### a. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chăm sóc, thu hoạch lúa vụ Đông Xuân 2022-2023 và tiến hành gieo trồng một số diện tích lúa, rau màu vụ Hè Thu 2023. Toàn tỉnh hiện có 17.037 ha lúa Đông Xuân cho thu hoạch, với năng suất bình quân ước đạt 62,49 tạ/ha, giảm 0,76 tạ/ha so cùng kỳ năm trước, do quá trình sinh trưởng cây lúa gặp nhiều đợt mưa đã tạo điều kiện cho sâu bệnh phát triển làm ảnh hưởng lớn đến chất lượng cây lúa; sản lượng được 106.463,5 tấn, tăng 3.314,34 tấn, do diện tích thu hoạch tăng.

Tính đến thời điểm 15/4/2023, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Đông Xuân 2022-2023 ước được 34.106,2 ha, bằng 50,15% KH, trong đó cây lương thực 20.649,6 ha, bằng 41,34% (riêng lúa Đông Xuân được 19.461 ha, bằng 96,75%); cây chất bột có củ 2.575,5 ha, bằng 88,93%; cây thực phẩm 2.195,5 ha, bằng 40,82%; cây công nghiệp hàng năm 7.985,9 ha, bằng 81,69%. So cùng kỳ năm trước, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm 6,73%, trong đó cây thực phẩm giảm 2,27%; cây lương thực giảm 2,32% (riêng lúa Đông Xuân giảm 2,25% do diện tích đất ruộng ở một số xã năm 2023 chưa tổ chức đấu giá giao đất cho nông dân sản xuất; cộng với diện tích đất lúa nằm trong quy hoạch đường cao tốc Bắc Nam); cây chất bột có củ giảm 12,63%; cây công nghiệp hàng

năm giảm 16,13%, trong đó diện tích trồng mía giảm 16,58% do các năm gần đây giá mía nguyên liệu tăng thấp, trong khi chi phí lao động, phân bón, thuốc trừ sâu... đều tăng, mặt khác một phần lớn diện tích nằm trong quy hoạch các dự án lớn nên người dân không tái đầu tư.



Về chăn nuôi, tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa phát triển ổn định, số lượng đàn các trang trại, gia trại nuôi gà, lợn đảm bảo tốt điều kiện chăn nuôi an toàn sinh học đã tiếp tục đầu tư tái đàn. Ước tính đến cuối tháng 4/2023, tổng đàn trâu hiện có 3.821 con, giảm 2,7% so cùng kỳ năm trước, do sinh lợi thấp nên hộ nuôi chưa đẩy mạnh tái đàn; đàn bò 64.386 con, tăng 0,74% do giá bò hơi giảm nên hộ nuôi tiếp tục giữ đàn để đợi giá lên xuất bán; đàn lợn 278,4 nghìn con, tăng 2,25% do các công ty, trại chăn nuôi đảm bảo an toàn sinh học thực hiện tái đàn sau khi xuất bán nhằm đảm bảo nguồn cung, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân; đàn gia cầm 3.304,5 nghìn con, tăng 2,11% (trong đó, đàn gà 2.239,4 nghìn con, tăng 3,72%) do thời tiết vào mùa nắng, ít sinh bệnh nên hộ nuôi tái đàn.

### **b. Lâm nghiệp**

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng 4/2023 chủ yếu tập trung chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng, đồng thời ươm giống cây lâm nghiệp chuẩn bị cho kế hoạch trồng rừng năm 2023. Sản lượng gỗ khai thác các loại tháng 4/2023 ước được 10.940 m<sup>3</sup>, tăng 62,31% so cùng kỳ năm trước, do 02 đơn vị Nhà nước là Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Khánh Hòa và Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Trầm Hương bắt đầu tiến hành khai thác với sản lượng ước được 8.300 m<sup>3</sup>; sản lượng củi khai thác được 2.485 ste, tăng 39,14%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, sản lượng gỗ khai thác các loại được 18.546 m<sup>3</sup>, tăng 29,69%; sản lượng củi khai thác được 5.794 ste, tăng 12,61%.

Hiện nay, thời tiết đang bước vào mùa khô, UBND tỉnh Khánh Hòa chỉ đạo các Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan chủ động thực hiện có hiệu

quả phương án phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp để quản lý và bảo vệ rừng. Trong tháng 4/2023, trên địa bàn tỉnh phát hiện 5 vụ phá rừng với tổng diện tích bị phá là 1,54 ha. Tính chung trong 4 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh chưa phát sinh vụ cháy rừng; đã phát hiện 6 vụ phá rừng, giảm 7 vụ so với cùng kỳ năm trước, với diện tích bị phá là 8,72 ha.

### **c. Thủy sản**

*Thời tiết thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy sản; cộng với công tác bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh được chú trọng, ngư dân tiếp cận với các chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Mặt khác, các mặt hàng thương phẩm thủy hải sản được giá đã tạo động lực để ngư dân tích cực vươn khơi bám biển.*

Tổng sản lượng thủy sản tháng 4/2023 ước được 12.970,4 tấn, tăng 1,76% so cùng kỳ năm trước: Cá được 10.911 tấn, tăng 1,8%; tôm 680,9 tấn, tăng 0,61% và thủy sản khác 1.378,6 tấn, tăng 1,99%.

Trong tổng sản lượng thủy sản tháng 4/2023, sản lượng thủy sản khai thác được 10.854,4 tấn, tăng 1,69% so cùng kỳ năm trước: Sản lượng thủy sản khai thác biển được 10.842 tấn, tăng 1,7% (riêng cá ngừ đại dương 210 tấn, tăng 3,43%; cá ngừ thường 810 tấn, tăng 4,86%); sản lượng thủy sản khai thác nội địa được 12,4 tấn, giảm 2,9%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng được 2.116 tấn, tăng 2,08% so cùng kỳ năm trước: Sản lượng cá 1.040 tấn, tăng 3,59%; tôm 586 tấn, tăng 0,27% và thủy sản khác 490 tấn, tăng 1,16% do người dân tập trung thu hoạch từ những diện tích đã đến kỳ thu hoạch.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, tổng sản lượng thủy sản ước được 43.611,3 tấn, tăng 1,03% so cùng kỳ năm trước: Cá được 37.482,1 tấn, tăng 1,11%; tôm 1.947,4 tấn, tăng 1,17% và thủy sản khác 4.181,8 tấn, tăng 0,3%. Trong tổng sản lượng thủy sản 4 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản khai thác được 38.733,2 tấn, tăng 0,8%; sản lượng thủy sản nuôi trồng 4.878,1 tấn, tăng 2,92%.

Do đang vào mùa vụ thả nuôi, cộng với thời tiết trong tháng tương đối thuận lợi là điều kiện để người dân tiến hành thả giống. Diện tích nuôi trồng thủy sản tháng 4/2023 ước được 411 ha, tăng 1,78% so cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích nuôi cá 30 ha, tăng 3,45%; diện tích nuôi tôm 299 ha, tăng 1,42% và thủy sản khác 82 ha, tăng 2,5%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản được 1.246,4 ha, tăng 1,77% so cùng kỳ năm trước: Diện tích thả nuôi cá được 158,7 ha, tăng 1,22%; tôm nước lợ được 839,7 ha, tăng 2,04% và thủy sản khác 248 ha, tăng 1,22%.



## 2. Sản xuất công nghiệp

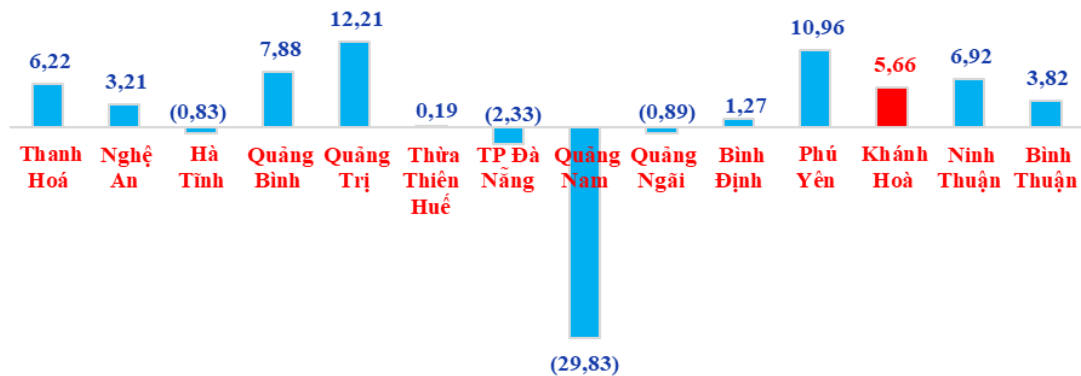
Các doanh nghiệp ngành chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh gặp khó khăn trong việc ký kết hợp đồng nên sản xuất giảm, đã ảnh hưởng đến chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 4/2023 chỉ tăng 0,95% so với tháng trước và tăng 8,94% cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 5,66% so cùng kỳ năm trước.

### a. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4/2023 ước tăng 0,95% so tháng trước và tăng 8,94% so cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,47% và tăng 9,88%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 4,08% và tăng 1,06%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,05% và tăng 10,14%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 11,31% và giảm 21,52%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023 chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 5,66% so cùng kỳ năm trước: Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,3%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,82%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 6,18%; riêng ngành khai khoáng giảm 22,94%.

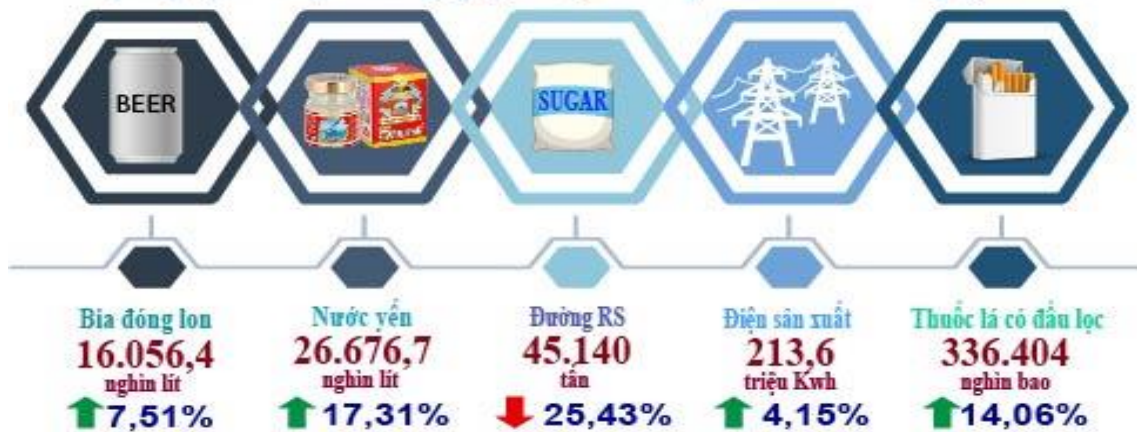
**IIP 4 tháng đầu năm 2023 của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung (%)**



Trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, một số ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2023 tăng so cùng kỳ năm trước như: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy gấp 2 lần; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 18,11%; chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 17,6%; sản xuất đồ uống tăng 16,11% (trong đó sản xuất bia tăng 7,46%; sản xuất nước yến tăng 17,31%

do hoạt động dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn phát triển mạnh); sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 14,06%; dệt tăng 9,73%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 6,61%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 1,57%. Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp giảm như: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 0,88%; sản xuất trang phục giảm 6,18%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 14,33% (trong đó, chế biến thủy sản giảm 25,58% do các doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn trong việc ký hợp đồng; tuy nhiên, sản xuất đường tăng 30,45% do các doanh nghiệp sản xuất đường mía đang vào vụ); sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 16,79%; ngành in, sao chép bản ghi các loại giảm 32,42%.

**Tốc độ tăng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 4 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước**



Một số sản phẩm ngành công nghiệp 4 tháng đầu năm 2023 tăng so cùng kỳ năm trước như: Đường RE gấp 2,56 lần; nước yếm và nước bổ dưỡng khác tăng 17,31%; tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp) tăng 16,31%; thuốc lá đầu lọc tăng 14,06%; sợi tự nhiên tăng 9,73%; điện thương phẩm tăng 7,62%; bia đóng lon tăng 7,51%; điện sản xuất tăng 4,15%. Một số sản phẩm giảm như: Cá ngừ đông lạnh giảm 42,43%; đường RS giảm 25,43%; đá xây dựng khác giảm 24,31%; bàn bằng gỗ các loại giảm 20,63%; cá khác đông lạnh giảm 15,49%; tôm đông lạnh giảm 12,67%; bộ quần áo thể thao giảm 3,63%; bia đóng chai giảm 0,53%.

### **b. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp**

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 4/2023 giảm 0,16% so với tháng trước và tăng 2,59% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 2,58% so cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 11,2%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,92%; riêng doanh nghiệp Nhà nước giảm 9,57%. Theo ngành hoạt động,

số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 2,89%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 1,19%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí giảm 0,46%; ngành khai khoáng giảm 1,8%.

### **3. Tình hình hoạt động doanh nghiệp <sup>1</sup>**

Tính từ ngày 01/4/2023 đến 15/4/2023, toàn tỉnh có 96 doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 558,3 tỷ đồng, giảm 11,93% về số doanh nghiệp và tăng 37,75% về vốn đăng ký so cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 47 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 39,74% so cùng kỳ năm trước; 84 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 19,23%; 5 doanh nghiệp đã giải thể giảm 44,44%.

Tính từ ngày 01/01/2023 đến 15/4/2023, toàn tỉnh có 632 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 2,6% so cùng kỳ năm trước với tổng số vốn đăng ký là 2.746,6 tỷ đồng, giảm 58,26%. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới tính đến nay đạt 4,3 tỷ đồng, giảm 59,31%. Tính đến 15/4/2023, toàn tỉnh có 426 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 44,39% so cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lên 1.058 doanh nghiệp; 1.017 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 5,61%; 77 doanh nghiệp đã giải thể giảm 22,22%.

### **4. Tình hình thu hút đầu tư tỉnh Khánh Hòa**

Toàn tỉnh thu hút mới được 5 dự án đầu tư ngoài ngân sách với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 248 tỷ đồng (cùng kỳ năm 2022, toàn tỉnh thu hút được 02 dự án đầu tư ngoài ngân sách với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 299,7 tỷ đồng), gồm: Dự án Khai thác mỏ đất san lấp làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, vốn đầu tư 13,5 tỷ đồng; dự án Khai thác mỏ đất san lấp làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Cam Phước Tây, huyện Cam Lâm, vốn đầu tư 14,2 tỷ đồng; dự án Khai thác mỏ đất san lấp làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu III, thôn Tân An, xã Cam An Bắc, huyện Cam Lâm, vốn đầu tư 13,2 tỷ đồng; dự án Trung tâm đào tạo Anh ngữ quốc tế Apollo Nha Trang, vốn đầu tư 1 tỷ đồng; dự án Nhà máy sản xuất viên gỗ nén ISP - Khánh Hòa, vốn đầu tư 206,1 tỷ đồng.

### **5. Đầu tư, xây dựng**

*UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ngành, địa phương đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh và tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2023;*

<sup>1</sup> Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

*kiểm tra, đôn đốc, xử lý vi phạm tiến độ thực hiện, giải quyết vướng mắc để dự án sớm triển khai thực hiện, hoàn thành đưa vào sử dụng. Đồng thời, hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, đền bù, xây dựng khu tái định cư phục vụ khởi công Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc – Nam phía Đông đoạn qua địa phận tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2017-2020 và giai đoạn 2021-2025 và Dự án thành phần 1 thuộc Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1) theo đúng tiến độ yêu cầu của Quốc hội và Chính phủ.*

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh tháng 4/2023 ước được 242 tỷ đồng tăng 20,32% so tháng trước và tăng 3,4% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 135 tỷ đồng, tăng 15,4% và tăng 1,72%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 83 tỷ đồng, tăng 21,83% và tăng 8,68%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 24 tỷ đồng, tăng 49,81% và giảm 3,83%. Trong tháng có 9 công trình khởi công mới và 4 công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng với tổng vốn đầu tư trên 67,3 tỷ đồng.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý được 727 tỷ đồng bằng 15,24% kế hoạch và tăng 6,58% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 420,1 tỷ đồng, bằng 11,93% KH và tăng 1,18%; vốn ngân sách huyện 249,7 tỷ đồng, bằng 27,26% KH và tăng 19,32%; vốn ngân sách xã 57,2 tỷ đồng, bằng 17,28% KH và giảm 0,77%, với 22 công trình khởi công mới và 21 công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng với tổng vốn đầu tư trên 202,3 tỷ đồng.

Trong tháng 4/2023, một số công trình có tiến độ thi công với vốn thực hiện khá là: Trường TH Vĩnh Hải 2 (gđ 2), trường TH Ngọc Hiệp, trường THCS Trung Vương, cải tạo đường Lý Thánh Tôn - Phan Chu Trinh, vỉa hè đường Lê Hồng Phong, vỉa hè đường 2/4 và Trần Quý Cáp, CSHT khu TĐC Ngọc Hiệp, cầu qua sông Kim Bồng, đập ngăn mặn sông Cái Nha Trang, kè bờ biển phường Vĩnh Nguyên (Nha Trang); trường MN Cam Thuận, trường MN Cam Lợi (Cam Ranh); trường MN Sơn Ca, đường Nguyễn Chí Thanh, đường giao thông xã Sơn Tân (Cam Lâm); kè chống xói lở cầu Trần Hưng Đạo, đường Trần Đường, kè hạ lưu sông Hiền Lương, kè bờ biển TT Vạn Giã (gđ 2), kè bờ sông Tô Giang, cầu huyện 2, bến tổng hợp Vạn Giã (Vạn Ninh); bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hòa, đường cơ động và bến cập tàu xã đảo Ninh Vân (Ninh Hòa); UBND xã



Khánh Nam, trường MN Hòa My, trường MN Sen Hồng, trường MN Hoa Phượng, trường PTTH nội trú, đường Quang Trung, đường K25 liên thôn Hòn Lay – Ba Dùi, cầu Sông Trang, đường từ cầu Yangbay đến khu sản xuất Suối Lùn, chợ huyện (Khánh Vĩnh); trụ sở UBND xã Diên Thọ, UBND xã Diên Xuân, trường TH Diên Xuân, kè và đường dọc sông nhánh nối sông Cái và sông Đồng Đen (gđ 2), đường gom QL27C, hương lộ 5, đường D1, công viên Văn Miếu (Diên Khánh); nhà thiếu nhi huyện, trung tâm VH TT xã Sơn Hiệp, trường TH Sơn Trung, trường THCS Ba Cùm Bắc, hồ chứa nước làng Ka Tơ, đường liên xã Ba Cùm Bắc đi Sơn Trung, cầu Sơn Trung, kè chống sạt lở sông Tô Hạp, đường thôn Tha Mang, đường thôn Dốc Gạo đi thôn Xóm Cỏ, đường TT Tô Hạp đi thôn Hòn Dung (Khánh Sơn).

## **6. Thương mại, du lịch, giá cả**

*Tháng 4 là tháng có nhiều ngày Lễ lớn, người lao động được nghỉ nhiều ngày nên nhu cầu du lịch, vui chơi, giải trí, mua sắm phục vụ tiêu dùng tăng cao. Bên cạnh đó, tỉnh Khánh Hòa tổ chức nhiều hoạt động, chương trình để kích cầu du lịch nhằm đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng của ngành thương mại, dịch vụ, góp phần đưa tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2023 tăng 3,32% so với tháng trước và tăng 24,95% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 20,07% so cùng kỳ năm trước, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 17,45%.*

### **a. Tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2023 ước được 14.492,6 tỷ đồng, tăng 3,32% so với tháng trước và tăng 24,95% so cùng kỳ năm trước, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 8.507,3 tỷ đồng, tăng 0,48% và tăng 8,61% cụ thể: Ngành thương mại được 5.774 tỷ đồng, tăng 0,21% và tăng 11,09%; ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống 1.605,4 tỷ đồng, tăng 5,31% và tăng 13,34% do lượng khách quốc tế tăng cao, đặc biệt là khách Trung Quốc đã đến Nha Trang - Khánh Hòa vào ngày 02/4, đây là cột mốc quan trọng sau thời gian dài du lịch Khánh Hòa trầm lắng khách Trung Quốc; ngành du lịch lữ hành 148,3 tỷ đồng, tăng 18,97% và gấp 2,04 lần do thời tiết thuận lợi nên các tour du lịch biển đảo tăng; ngành dịch vụ khác 979,6 tỷ đồng, giảm 7,2% và giảm 14,57%.

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Tỷ đồng

	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 4 năm 2023	4 tháng năm 2023
<b>Tổng số</b>	<b>8.507,3</b>	<b>34.369,7</b>	<b>8,61</b>	<b>17,45</b>
- Ngành Thương mại	5.774,0	22.932,0	11,09	13,65
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.605,4	6.629,1	13,34	42,92
- Ngành Dịch vụ lữ hành	148,3	519,8	104,37	76,98
- Ngành Dịch vụ khác	979,6	4.288,8	(14,57)	3,24

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng ước được 58.154,7 tỷ đồng, tăng 20,07% so cùng kỳ năm trước; trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng được 34.369,7 tỷ đồng, tăng 17,45% so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

*Ngành thương mại* ước được 22.932 tỷ đồng, tăng 13,65% do nhu cầu mua sắm, tiêu dùng tăng cao: Nhóm hàng hóa khác tăng cao nhất với 36,73%; thứ hai là nhóm đá quý và kim loại quý tăng 28,12%; thứ ba là nhóm lương thực, thực phẩm tăng 19,48% do nhu cầu của người dân cũng như của khách du lịch quốc tế tăng cao.

*Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống* ước được 6.629,1 tỷ đồng, tăng 42,92% (doanh thu dịch vụ lưu trú 1.566,2 tỷ đồng, gấp 2,2 lần, do nhu cầu du lịch của người dân tăng cao; cùng với đó là thị trường khách quốc tế đang dần phục hồi, chủ yếu là khách Hàn Quốc, Nga, Kazakhstan, Uzbekistan... và kỳ vọng là khách du lịch Trung Quốc; doanh thu ngành dịch vụ ăn uống 5.062,9 tỷ đồng, tăng 28,91%).

*Ngành du lịch lữ hành* ước được 519,8 tỷ đồng, tăng 76,98% do đến nay các chuyến bay quốc tế đang dần được khôi phục đã giúp cho các đơn vị dịch vụ lữ hành quốc tế hoạt động mạnh trở lại. Đặc biệt việc khôi phục đường bay thẳng từ các thành phố của Trung Quốc đến sân bay quốc tế Cam Ranh vào ngày 02/4 sẽ giúp cho các đơn vị lữ hành khai thác thị trường khách Trung Quốc trước đây hoạt động trở lại sau thời gian dài tạm ngừng vì dịch COVID-19.

*Ngành dịch vụ khác* ước được 4.288,8 tỷ đồng, tăng 3,24%, trong đó: Ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ 211 tỷ đồng, tăng 53,06%; dịch vụ

giáo dục và đào tạo 148,1 tỷ đồng, tăng 39,79%; hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí 793,3 tỷ đồng, tăng 55,28%; dịch vụ khác 338,5 tỷ đồng, tăng 27,24%; dịch vụ kinh doanh bất động sản 2.478,5 tỷ đồng, giảm 11,66%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 319,4 tỷ đồng, giảm 2,48%.

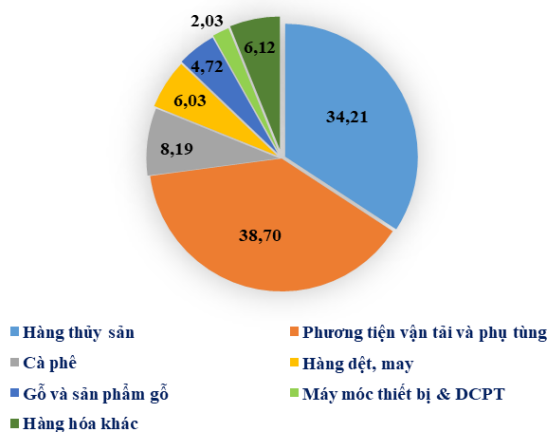
### **b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa**

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu được 877,8 triệu USD giảm 21,7% so cùng kỳ năm trước, trong đó nhập khẩu giảm 44,86% nhưng xuất khẩu tăng 7,56%.

**Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 4/2023** ước được 162,6 triệu USD, tăng 29,7% so với tháng trước và tăng 34,93% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Kinh tế nhà nước 4,3 triệu USD, tăng 6,95% và tăng 22,52%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 89,7 triệu USD, tăng 65,8%; và gấp 3,67 lần; kinh tế tư nhân 68,5 triệu USD, tăng 2% và giảm 25,8%; kinh tế tập thể 135 nghìn USD, tăng 17,39% và giảm 41,3%.

Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu như: 54,5 triệu USD hàng thủy sản, tăng 4,95% so với tháng trước; 8,2 triệu USD hàng hóa khác, tăng 6,51%; 7 triệu USD gỗ và sản phẩm gỗ, tăng 78,73%; 69,8 triệu USD phương tiện vận tải và phụ tùng, gấp 2 lần; 7,5 triệu USD hàng dệt may, giảm 5,94%; 11,3 triệu USD cà phê, giảm 19,64%; 3,2 triệu USD máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, giảm 23,9%.

#### **Cơ cấu xuất khẩu 4 tháng đầu năm 2023 phân theo một số mặt hàng chủ yếu (%)**



Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh ước được 532,8 triệu USD, tăng 7,56% so cùng kỳ năm trước: Khu vực trong nước được 255,3 triệu USD, chiếm 47,91% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và giảm 21,73% (trong đó kinh tế nhà nước được 18,7 triệu USD, tăng 23,99%; kinh tế tập thể 0,4 triệu USD, giảm 62,45%; kinh tế tư nhân 236,2 triệu USD, giảm 23,81%); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 277,5 triệu USD, chiếm 52,09% và tăng 64,02%.

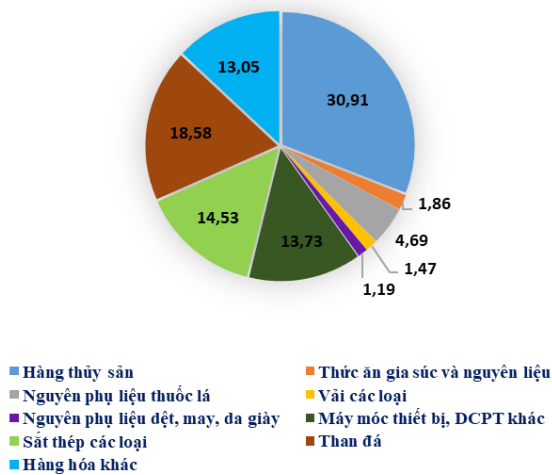
Một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu 4 tháng đầu năm 2023 tăng so cùng kỳ năm trước như: 43,6 triệu USD cà phê, tăng 3,56%; 10,8 triệu USD máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, tăng 18,4%; 18,2 triệu USD gỗ,

tăng 26,51%; 30 triệu USD hàng hóa khác, tăng 47,16%; 206,2 triệu USD phương tiện vận tải và phụ tùng, gấp 2,35 lần. Một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu giảm như: 1,7 triệu USD sản phẩm mây, tre, cói và thảm, giảm 9,24%; 32,1 triệu USD hàng dệt may, giảm 18,32%; 182,3 triệu USD hàng thủy sản, giảm 31,9%; 6,9 triệu USD sản phẩm gỗ, giảm 34,96%.

**Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 4/2023** ước được 104,2 triệu USD, giảm 4,78% so tháng trước và tăng 5,39% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế nhà nước được 6,2 triệu USD, tăng 24,95% và giảm 24,02%; kinh tế tư nhân được 32,5 triệu USD, tăng 8,12% và tăng 8,92%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 65,5 triệu USD, giảm 11,97% và tăng 7,6%.

Giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu như: 2,1 triệu USD thức ăn gia súc và nguyên liệu, tăng 2,91% so tháng trước; 1,7 triệu USD vải các loại, tăng 4,11%; 27,5 triệu USD hàng thủy sản, tăng 4,79%; 1,2 triệu USD nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, tăng 6,02%; 34 triệu USD than đá, tăng 13%; 5,7 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, tăng 25,94%; 11,5 triệu USD sắt thép các loại, giảm 25,53%; 8,3 triệu USD hàng hóa khác, giảm 32,41%; 9,4 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, giảm 38,23%.

**Cơ cấu nhập khẩu 4 tháng đầu năm 2023  
phân theo một số mặt hàng chủ yếu (%)**



Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước được 345 triệu USD, giảm 44,86% so cùng kỳ năm trước: Khu vực kinh tế trong nước 136,6 triệu USD, chiếm 39,61% kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh và giảm 9,35% (trong đó kinh tế nhà nước 17,8 triệu USD, giảm 31,49%; kinh tế tư nhân 118,8 triệu USD, giảm 4,72%); khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 208,4 triệu USD, chiếm 60,39% và giảm 56,13%.

Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu 4 tháng đầu năm 2023 như: 1,7 triệu USD nguyên phụ liệu dược phẩm, giảm 1,93% so cùng kỳ năm trước; 106,6 triệu USD hàng thủy sản, giảm 1,18%; 38,1 triệu USD hàng hóa khác, giảm 6,03%; 4,1 triệu USD nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, giảm 16,43%; 6,4 triệu USD thức ăn gia súc và nguyên liệu, giảm 20,38%; 16,2 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, giảm 29,84%; 5,1 triệu USD vải các loại, giảm

41,45%; 47,4 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, giảm 87,4%; 50,1 triệu USD sắt thép các loại, tăng 3,79%; 64,1 triệu USD than đá.

Cán cân thương mại hàng hóa tháng 4/2023 xuất siêu được 58,4 triệu USD. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất siêu được 187,8 triệu USD, bằng 35,25% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Trong tổng xuất siêu 4 tháng đầu năm 2023, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 69,2 triệu USD; khu vực kinh tế trong nước xuất siêu 118,6 triệu USD.

### c. Du lịch<sup>2</sup>

Ngày 2/4/2023, tại Cảng Hàng không quốc tế Cam Ranh, Sở Du lịch Khánh Hòa phối hợp với Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Asia Tourist và Hãng hàng không Bamboo Airways tổ chức Lễ đón 153 khách du lịch bay từ Macao (Trung Quốc) đến Khánh Hòa. Đây là chuyến bay đầu tiên đưa du khách Trung Quốc đến với Khánh Hòa, sau khi Chính phủ Trung Quốc chính thức cho khách du lịch đi theo đoàn vào Việt Nam từ ngày 15/3. Sau chuyến bay này, hãng hàng không Bamboo Airways phối hợp với Asia Tourist tổ chức các chuyến bay charter từ Macao đến Cam Ranh với tần suất 04 chuyến/tuần.



Doanh thu du lịch tháng 4/2023 ước được 1.575 tỷ đồng, tăng 23,28% so tháng trước và tăng 54,12% so cùng kỳ năm trước; với 350 nghìn lượt khách, tăng 48,67% và tăng 88,25% (trong đó 120 nghìn lượt khách quốc tế tăng 63,03% và gấp 16,23 lần); 987 nghìn ngày khách, tăng 54,03% và gấp 2,18 lần (trong đó 531,6 nghìn ngày khách quốc tế, tăng 63,3% và gấp 18,06 lần). Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, doanh thu hoạt động du lịch được 6.054,1 tỷ đồng, gấp 2,4 lần so cùng kỳ năm trước; khách lưu trú được 1.150,1 nghìn lượt người với 3.250,2 nghìn ngày khách, lần lượt gấp 2,49 lần và gấp 2,79 lần (trong đó 361 nghìn lượt khách quốc tế với 1.619 nghìn ngày khách quốc tế, lần lượt gấp 16,54 lần và gấp 16,08 lần).

<sup>2</sup> Theo báo cáo của Sở Du lịch

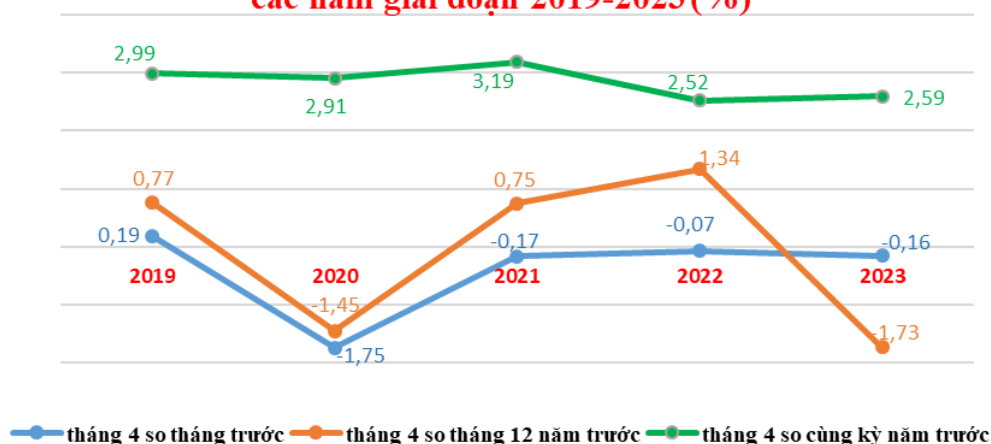


#### d. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá gas, giá dầu hỏa và giá dầu diezen 0,05%\$ được liên Bộ Tài chính - Công thương điều chỉnh giảm, cộng với giá thực phẩm giảm là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2023 giảm 0,16% so với tháng trước. So với tháng 12/2022, CPI tháng 4/2023 giảm 1,73% và so cùng kỳ năm trước tăng 2,59%.

CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2023 tăng 4,33% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó: CPI khu vực thành thị tăng 4,29%; khu vực nông thôn tăng 4,38%.

**Tốc độ tăng/giảm CPI của tháng 4 các năm giai đoạn 2019-2023 (%)**



Trong tổng mức giảm 0,16% của CPI tháng 4/2023 so tháng trước có 3 nhóm hàng có chỉ số giá giảm; 4 nhóm hàng có chỉ số giá tăng và 4 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định, cụ thể:

Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm là:

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,62% (trong đó, lương thực tăng 0,07%; thực phẩm giảm 1,07%, giảm ở giá thịt lợn, trứng tươi, hải sản tươi sống, rau tươi khô và chế biến giảm từ 0,85% - 6,43% do sức mua giảm, đồng thời đây cũng là thời điểm vào mùa vụ đánh bắt hải sản, cũng như mùa vụ thu hoạch rau củ quả các loại).

- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,18%, chủ yếu ở nhóm đồ dùng trong nhà giảm 0,21%, mặt hàng máy vi tính và phụ kiện giảm 0,38% do ảnh hưởng từ tỷ giá USD giảm.

- Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,08%, chủ yếu ở mặt hàng hoa tươi, cây cảnh giảm 1,06% do nhu cầu giảm sau dịp Quốc tế Phụ Nữ 8/3.

*Bốn nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng là:*

- *Nhóm giao thông* tăng 0,56%, chủ yếu ở nhóm nhiên liệu tăng 1,07% do giá xăng được liên Bộ Tài chính - Công thương điều chỉnh tăng 02 lần và giảm 01 lần với mức tăng chung của giá xăng A95 là 610 đ/lít, xăng E5 là 670 đ/lít. Cùng với đó là nhóm bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 1,31% do dịch vụ sửa chữa xe máy, xe đạp tăng từ 0,6% - 17,19%. Riêng nhóm dịch vụ giao thông công cộng và giá dầu diezen 0,05% giảm từ 0,71% - 1,93% so với tháng trước.

- *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,09%, tăng ở nhóm dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 15,69% do chi phí nhân công tăng; và chỉ số giá nước sinh hoạt tăng 0,5% do sản lượng tiêu thụ tăng. Riêng chỉ số giá gas và các loại chất đốt khác giảm 8,67% so với tháng trước do giá dầu hỏa được liên Bộ Tài chính - Công thương điều chỉnh giảm 02 lần vào ngày 01/4/2023, 21/4/2023 và tăng 01 lần vào ngày 11/4/2023, tuy mức tăng chung là 20 đ/lít nhưng do cách tính bình quân nên chỉ số giá dầu hỏa giảm 3,83%, đồng thời giá gas trong nước cũng được điều chỉnh giảm 58.000 đ/bình loại 12 kg sau khi giá gas thế giới giảm 180 USD/tấn.

- *Nhóm may mặc, giày dép và mũ nón* tăng 0,07%, ở mặt hàng quần áo may sẵn tăng 0,12% do chi phí tăng.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,06%, trong đó dịch vụ cắt tóc gội đầu và đồ dùng cá nhân tăng từ 0,12% - 0,15%, mặt hàng đồ trang sức tăng 0,46% do ảnh hưởng từ giá vàng tăng.

*Bốn nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá ổn định như:* Giáo dục; thuốc và dụng cụ y tế; bưu chính viễn thông; đồ uống và thuốc lá.

Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới nên chỉ số giá vàng tháng 4/2023 tăng 0,26% so tháng trước; giảm 0,12% so tháng 12/2022 và giảm 3,26% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 2,74% so bình quân cùng kỳ năm trước. Bình quân giá vàng trong tháng 4/2023 dao động ở mức 6.713.000 đ/chỉ vàng SJC.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4/2023 giảm 1,15% so tháng trước; giảm 4,16% so tháng 12/2022 và tăng 0,65% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,68% so bình quân cùng kỳ năm trước. Giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường dao động quanh mức 23.504 VND/USD.

## **7. Vận tải**

*Dịp nghỉ lễ Giỗ tổ Hùng Vương, lễ 30/4 và 01/5 năm nay người lao động được nghỉ nhiều ngày nên nhu cầu vui chơi, giải trí, tham quan du lịch tăng, góp phần đưa doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 4 tháng đầu năm 2023 tăng 13,48% so cùng kỳ năm trước; vận chuyển hành khách tăng 52,82%; vận chuyển hàng hóa tăng 12,58%.*

### **a. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ**

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4/2023 ước được 671,7 tỷ đồng, tăng 4,6% so với tháng trước và tăng 8,89% so cùng kỳ năm trước: Vận tải hành khách được 127 tỷ đồng, tăng 7,55% và tăng 4,09%; vận tải hàng hóa 298,7 tỷ đồng, tăng 2,6% và tăng 21,92%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải được 246 tỷ đồng, tăng 5,61% và giảm 1,56%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước được 2.642,9 tỷ đồng, tăng 13,48% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải đường bộ 1.427,9 tỷ đồng, tăng 27,8%; vận tải đường biển 102 tỷ đồng, giảm 3,47%; vận tải đường sắt 68,9 tỷ đồng, tăng 61,98%; vận tải đường hàng không của hãng Vietnam Airlines 59,2 tỷ đồng, tăng 5,99%. Trong tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 4 tháng đầu năm 2023: Vận tải hành khách được 520,7 tỷ đồng, tăng 62,95%; vận tải hàng hóa được 1.137,3 tỷ đồng, tăng 13,53%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải được 984,9 tỷ đồng, giảm 2,25%.

### **b. Vận tải hành khách và hàng hóa**

*Vận tải hành khách* tháng 4/2023 ước được 2.624,6 nghìn lượt khách vận chuyển; tăng 16,45% so với tháng trước và giảm 2,21% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển được 133.771,8 nghìn lượt khách.km, tăng 9,96% và giảm 3,48%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, vận tải hành khách ước được 10.092,5 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 52,82% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 9.329,2 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 45,95%; đường biển được 658,1 nghìn lượt khách vận chuyển, gấp 4,46 lần và đường sắt được 105,2 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 62,84%); luân chuyển 534.694,5 nghìn lượt khách.km, tăng 52,24% (đường bộ 480.406,1 nghìn lượt khách.km tăng 49,3%; đường biển 5.917,9 nghìn lượt khách.km, gấp 4,72 lần và đường sắt 48.370,5 nghìn lượt khách.km tăng 71,53%).

**Vận tải hành khách 4 tháng đầu năm 2023**  
**phân theo ngành vận tải**

	Số lượt khách		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>10.092,5</b>	<b>534.694,5</b>	<b>52,82</b>	<b>52,24</b>
- Đường bộ	9.329,2	480.406,1	45,95	49,30
- Đường biển	658,1	5.917,9	345,57	371,81
- Đường sắt	105,2	48.370,5	62,84	71,53

Vận tải hàng hóa tháng 4/2023 ước được 3.314,7 nghìn tấn, tăng 2,66% so tháng trước và tăng 17,79% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 354.276 nghìn tấn.km, tăng 3,41% và tăng 18,66%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, vận tải hàng hóa ước được 12.928,7 nghìn tấn, tăng 12,58% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 12.765,1 nghìn tấn, tăng 13,5%; đường biển được 136,7 nghìn tấn, giảm 33,25% và đường sắt được 26,9 nghìn tấn, giảm 17,78%); luân chuyển hàng hóa 1.280.738,8 nghìn tấn.km, giảm 1,6% (đường bộ 1.055.745,1 nghìn tấn.km, tăng 14,07%; đường biển 208.052,9 nghìn tấn.km, giảm 40,21% và đường sắt 16.940,8 nghìn tấn.km, giảm 39,65%).

**Vận tải hàng hóa 4 tháng đầu năm 2023**  
**phân theo ngành vận tải**

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn tấn)	Luân chuyển (Nghìn tấn.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>12.928,7</b>	<b>1.280.738,8</b>	<b>12,58</b>	<b>(1,60)</b>
- Đường bộ	12.765,1	1.055.745,1	13,50	14,07
- Đường biển	136,7	208.052,9	(33,25)	(42,21)
- Đường sắt	26,9	16.940,8	(17,78)	(39,65)

## 8. Tài chính, ngân hàng

### a. Tài chính<sup>3</sup>

**Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tháng 4/2023** ước được 1.251,4 tỷ đồng: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 304,9 tỷ đồng và thu từ nội địa 946,5 tỷ đồng.

Bốn tháng đầu năm 2023, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước được 5.358,4 tỷ đồng, bằng 34,69% dự toán và giảm 15,57% so cùng kỳ năm trước: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 750 tỷ đồng, bằng 37,78% và giảm 53,83%; thu nội địa 4.608,4 tỷ đồng, bằng 34,24% và giảm 2,41%.

Trong tổng thu nội địa 4 tháng đầu năm 2023, có 9 khoản thu tăng; 7 khoản thu giảm và 01 khoản thu ổn định so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

*Chín khoản thu tăng:* Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế 150 tỷ đồng, gấp 2,03 lần; thu xổ số kiến thiết 134 tỷ đồng, tăng 30,1%; thu khác ngân sách 115 tỷ đồng, tăng 24,59%; thu phí và lệ phí 100 tỷ đồng, tăng 14,45%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương 1.221,7 tỷ đồng, tăng 13,78%; thu ngoài quốc doanh 1.355 tỷ đồng, tăng 12,83%; thu tiền sử dụng đất 220 tỷ đồng, tăng 12,8%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản 8,7 tỷ đồng, tăng 9,3%; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 40 tỷ đồng, tăng 5,43%.

*Bảy khoản thu giảm:* Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 3,5 tỷ đồng, giảm 68,02%; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản 2,5 tỷ đồng, giảm 62,18%; thu thuế bảo vệ môi trường 154 tỷ đồng, giảm 56,92%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 228 tỷ đồng, giảm 45,28%; thu lệ phí trước bạ 150 tỷ đồng, giảm 28,35%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương 126 tỷ đồng, giảm 25,54%; thu thuế thu nhập cá nhân 600 tỷ đồng, giảm 11,75%.

*Một khoản thu ổn định* là thuế sử dụng đất nông nghiệp 2 triệu đồng.

**Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương tháng 4/2023** ước được 1.057,7 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển 369,3 tỷ đồng; chi thường xuyên 688,4 tỷ đồng. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương ước được 3.958,4 tỷ đồng, bằng 26,58% dự toán và tăng 13,12% so cùng kỳ năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển được 1.736,4 tỷ đồng, bằng 26,4% và tăng 22,45% (riêng chi đầu tư xây dựng cơ bản 650 tỷ đồng, bằng 25,87% và gấp 2,21 lần); chi thường xuyên 2.222 tỷ đồng, bằng 27,55% và tăng 6,77% với các khoản chi: Chi sự nghiệp kinh tế 291 tỷ đồng, bằng 19,08% và tăng 35,8%; chi sự nghiệp văn xã 1.399,7 tỷ đồng, bằng 29,85% và tăng 2,89%; chi quản lý hành chính 426 tỷ đồng, bằng 31,24% và tăng 3,52%; chi quốc phòng, an ninh 79,3 tỷ đồng, bằng 27,34% và tăng 2,85%; chi khác ngân sách 26 tỷ đồng, bằng 13,15% và tăng 46,08%.

<sup>3</sup> Theo báo cáo của Sở Tài chính về tình hình thực hiện ngân sách Nhà nước.



### **b. Ngân hàng<sup>4</sup>**

*Các Chi nhánh TCTD tập trung cân đối nguồn vốn đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn vay sản xuất, kinh doanh trên địa bàn; các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho khách hàng như giảm lãi suất cho vay, cơ cấu lại nợ, miễn giảm lãi, cho vay mới phục vụ sản xuất kinh doanh được các NHTM trên địa bàn tích cực triển khai theo chủ trương của Chính phủ, NHNN; đồng thời đưa ra những chương trình tín dụng ưu đãi dành cho khách hàng.*

Lãi suất huy động VND của khối Ngân hàng Thương mại Nhà nước kỳ hạn dưới 01 tháng phổ biến ở mức 0,1%-0,3%/năm; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 4,9%- 5,4%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng là 5,8%-6,5%/năm và kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 7,2%/năm. Đối với khối Ngân hàng Thương mại Cổ phần, lãi suất kỳ hạn dưới 01 tháng hiện phổ biến ở mức 0,5%-1%/năm; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 5,7%- 6%/năm, kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng là 7,8%-8,3%/năm và kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 8,1%-9%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND dành cho các đối tượng ưu tiên là 4,5%/năm và trung dài hạn 8,5%-9,5%/năm. Khối Ngân hàng Thương mại Nhà nước cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác ở mức 10%-11%/năm đối với ngắn hạn và 11,5%-12,5%/năm đối với trung và dài hạn; khối Ngân hàng Thương mại Cổ phần cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác ở mức 10,8%-12,5%/năm đối với ngắn hạn và 12,5%-13,5%/năm đối với trung và dài hạn; lãi suất cho vay USD ở mức 4%-5,6%/năm đối với ngắn hạn và 6,6%-7%/năm đối với trung và dài hạn.

Huy động vốn toàn tỉnh ước đến cuối tháng 4/2023 được 114.200 tỷ đồng, tăng 5,21% so cùng kỳ năm trước: Huy động bằng đồng Việt Nam 111.030 tỷ đồng, tăng 4,16%; huy động bằng ngoại tệ 3.170 tỷ đồng, tăng 62,65%. Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng 4/2023 ước được 119.130 tỷ đồng, tăng 10,68% so cùng kỳ năm trước: Dư nợ bằng đồng Việt Nam 110.900 tỷ đồng, tăng 10,01%; dư nợ bằng ngoại tệ 8.230 tỷ đồng, tăng 20,67%. Doanh số cho vay 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 53.024 tỷ đồng, tăng 1,52% so cùng kỳ năm trước.

## **9. Một số tình hình xã hội**

### **a. Giáo dục**

Các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh tiếp tục thực hiện nhiệm vụ công tác dạy và học, tổ chức ôn tập, kiểm tra học kỳ 2 năm học 2022-2023 theo kế hoạch; đồng thời, thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn cho cán bộ, giáo viên và học sinh. UBND tỉnh Khánh Hòa tặng bằng khen cho 6 học sinh đạt giải Nhì, giải Ba kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm

<sup>4</sup> Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Khánh Hòa.

học 2022-2023; tặng bằng khen cho 5 học sinh đạt huy chương Bạc, Đồng tại giải Vovinam học sinh phổ thông toàn quốc năm 2023. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Khánh Hòa khen thưởng cho 14 học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia và 48 giáo viên bồi dưỡng học sinh đạt giải. Đã Tham dự kỳ thi Olympic 30/4 năm 2023; kết quả, có 45/54 học sinh đoạt huy chương các loại, đạt tỷ lệ 83,33% (11 Vàng, 19 Bạc, 15 Đồng). Sở đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 11/4/2023 về tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 và tuyển sinh năm học 2023-2024; trình UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh năm 2023; hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp THCS, thi tốt nghiệp THPT, tuyển sinh vào các lớp đầu cấp, tuyển sinh đại học, cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy.

### ***b. Y tế***

Ngành Y tế tiếp tục theo dõi, kiểm tra, giám sát, chủ động đẩy mạnh công tác phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm tại các địa phương trên địa bàn tỉnh như: Sốt xuất huyết, Adeno, Tay-Chân-Miệng, đậu mùa khi, COVID-19... Ước tháng 4/2023, toàn tỉnh ghi nhận 298 ca sốt xuất huyết, giảm 41 ca so với tháng trước và tăng 229 ca so cùng kỳ năm trước; 30 ca bệnh Tay-Chân-Miệng, tăng 15 ca và giảm 38 ca; 11 ca viêm gan vi rút các loại, giảm 18 ca so tháng trước; 01 ca sốt rét; các bệnh viêm não Nhật Bản, viêm não vi rút, uốn ván không có ca mắc mới. Đã khám chữa bệnh cho 264,5 nghìn lượt người; điều trị nội trú 19 nghìn lượt; phẫu thuật 2.947 ca. Đã thực hiện tiêm chủng đủ liều cho 1.450 trẻ em dưới 1 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 2.004 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 1.300 phụ nữ có thai.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh có 1.306 ca sốt xuất huyết gấp 7,02 lần so cùng kỳ năm trước; 85 ca bệnh Tay-Chân-Miệng, tăng 2,41%; 148 ca viêm gan vi rút các loại, gấp 10,57 lần; đã khám chữa bệnh cho 971,9 nghìn lượt người; điều trị nội trú 70,2 nghìn lượt người; phẫu thuật 9.649 lượt người. Đã thực hiện tiêm đủ liều cho 3.794 trẻ dưới 1 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 4.810 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 4.693 phụ nữ có thai.

Trong tháng, đã phát hiện thêm 10 trường hợp nhiễm mới HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV đến nay là 2.827 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 2.005 người và số người tử vong do AIDS đến nay là 1.319 người.

Về dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn vẫn đang được kiểm soát tốt. Tính đến 16 giờ 00 ngày 16/4/2023, toàn tỉnh ghi nhận tích lũy 120.105 trường hợp mắc, 367 ca tử vong chiếm tỷ lệ 0,3%. Đối với công tác tiêm vắc xin phòng COVID-19, tỷ lệ người dân trong độ tuổi được tiêm vắc xin phòng COVID-19 là 105% đối với mũi 1; 105,06% đối với mũi 2; 6,92% đối với mũi bổ sung; 86,47%

đối với mũi nhắc lại lần 1 và 90,46% đối với mũi 4. Đối với nhóm trẻ em từ 12 đến dưới 18 tuổi là 106,7% với mũi 1; 103,79% với mũi 2 và 61,41% với mũi nhắc lại lần 1. Đối với nhóm trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi là 95,67% với mũi 1 và 66,81% với mũi 2.

### ***c. Văn hóa, thể thao***

Ngành Văn hóa và Thể thao tổ chức tuyên truyền cổ động trực quan hưởng ứng các ngày lễ lớn như: Kỷ niệm 370 năm hình thành và phát triển tỉnh Khánh Hòa (1653 - 2023); 48 năm ngày giải phóng tỉnh Khánh Hòa (02/4/1975 - 02/4/2023); Giỗ tổ Hùng Vương (10/3 âm lịch); 48 năm ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2023); ngày Quốc tế Lao động 01/5;... với 450 lá cờ Đảng, cờ Tổ Quốc, 200 lá cờ màu, 600 phướn.

Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh đã tổ chức 89 buổi chiếu phim lưu động phục vụ đồng bào tại các điểm vùng sâu, vùng xa, hải đảo trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh; 11 buổi tuyên truyền “Phòng, chống tham nhũng 2023” tại các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh; thực hiện Triển lãm ảnh về thành tựu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa trong 370 năm xây dựng và phát triển (1653 - 2023). Nhà hát Nghệ thuật truyền thống đã tổ chức 05 buổi Biểu diễn Nghệ thuật đường phố phục vụ nhân dân và du khách; và 02 buổi biểu diễn phục vụ Chương trình tìm hiểu Di sản Văn hóa tại khu Danh lam thắng cảnh Hòn Chồng - Nha Trang. Đoàn Ca múa nhạc Hải Đăng thực hiện Chương trình nghệ thuật kỷ niệm 370 năm xây dựng và phát triển tỉnh Khánh Hòa, 48 năm ngày giải phóng tỉnh Khánh Hòa (02/4/1975-02/4/2023). Thư viện tỉnh đã phục vụ 8.239 lượt bạn đọc tại thư viện (5.079 lượt người lớn, 3.160 lượt thiếu nhi), 12.107 lượt bạn đọc qua mạng; số lượt sách báo phục vụ tại thư viện là 13.544 lượt; thực hiện cấp phát và gia hạn 229 thẻ bạn đọc.

Về thể thao, các đội tuyển đã tham gia Vòng I Giải bóng chuyền Vô địch quốc gia Cúp Hóa chất Đức Giang năm 2023; Giải bóng chuyền Cúp Hùng Vương; Vòng chung kết Giải bóng đá vô địch U17 quốc gia năm 2023; Giải Vô địch quốc gia Marathon và cự ly dài Giải báo Tiền Phong lần thứ 64 năm 2023; Giải Vô địch các câu lạc bộ Muay quốc gia năm 2023; Giải Vô địch các câu lạc bộ khiêu vũ thể thao quốc gia và Giải Cúp khiêu vũ thể thao quốc gia năm 2023; Giải vô địch Taekwondo học sinh, sinh viên toàn quốc lần thứ I năm 2023; Giải Điền kinh Cúp tốc độ Thống Nhất thành phố Hồ Chí Minh năm 2023; Giải Vô địch quốc gia môn bóng chuyền bãi biển và Giải Vô địch trẻ quốc gia môn Bóng chuyền bãi biển năm 2023 với thành tích đạt được là 49 bộ huy chương (11 Vàng, 18 Bạc, 20 Đồng). Tính đến ngày 14/4/2023, các đội đã đạt được 67 bộ

huy chương các loại (17 Vàng, 23 Bạc, 27 Đồng); có 09 vận động viên cấp kiện tướng và 14 vận động viên cấp I quốc gia.

**d. Tai nạn giao thông<sup>5</sup>**

Từ ngày 15/3/2023 đến 14/4/2023, toàn tỉnh đã xảy ra 11 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 10 người, bị thương 6 người; 01 vụ tai nạn giao thông đường sắt và làm chết 01 người. So tháng trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ tăng 04 vụ, số người chết tăng 03 người, số người bị thương tăng 04 người; số vụ tai nạn giao thông đường sắt tăng 01 vụ, số người chết tăng 01 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ tăng 01 vụ, số người chết giảm 03 người, số người bị thương tăng 02 người; số vụ tai nạn giao thông đường sắt tăng 01 vụ, số người chết tăng 01 người.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023 (từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/4/2023), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 40 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 38 người, bị thương 18 người; 02 vụ tai nạn giao thông đường sắt, làm chết 02 người. So cùng kỳ năm trước, tai nạn giao thông đường bộ tăng 02 vụ, giảm 03 người chết, tăng 05 người bị thương; tai nạn giao thông đường sắt tăng 02 vụ, số người chết tăng 02 người.

**e. Tình hình cháy, nổ<sup>6</sup>**

Trong tháng 4/2023 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 3 vụ cháy, tăng 02 vụ so tháng trước và tăng 01 vụ so cùng kỳ năm trước; không có thiệt hại về người và đang thống kê giá trị thiệt hại. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 11 vụ cháy, tăng 03 vụ so cùng kỳ năm trước; ước tính giá trị thiệt hại của 06 vụ cháy là 4,3 tỷ đồng và 05 vụ đang thống kê giá trị thiệt hại, tăng 2,4 tỷ đồng./.

**Nơi nhận:**

- Bí thư và các Phó Bí thư tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thị xã, tp;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TKTH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Lê Thị Trúc Phương**

<sup>5</sup> Theo báo cáo của Ban an toàn giao thông.

<sup>6</sup> Theo báo cáo nhanh của Công an tỉnh.



# TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

4 tháng đầu năm 2023

## SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(tính đến ngày 15/4/2023)

Diện tích gieo trồng  
cây hàng năm (ha)  
34.106,2 ↓6,73%



Diện tích gieo trồng  
lương thực có hạt (ha)  
20.649,6 ↓2,32%



Số lượng gia súc, gia cầm (nghìn con)  
so năm trước

Trâu  
3,8 ↓2,7%



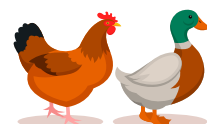
Bò  
64,4 ↑0,74%



Lợn  
278,4 ↑2,25%



Gia cầm  
3.304,5 ↑2,11%



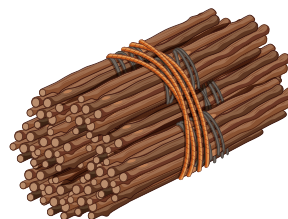
## LÂM NGHIỆP

so năm trước

Sản lượng gỗ khai thác  
18,5 nghìn m<sup>3</sup> ↑29,69%



Sản lượng củi khai thác  
5,8 nghìn ste ↑12,61%



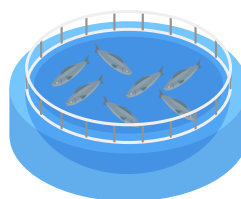
## THỦY SẢN

so năm trước

Sản lượng khai thác  
38,7 nghìn tấn ↑0,8%



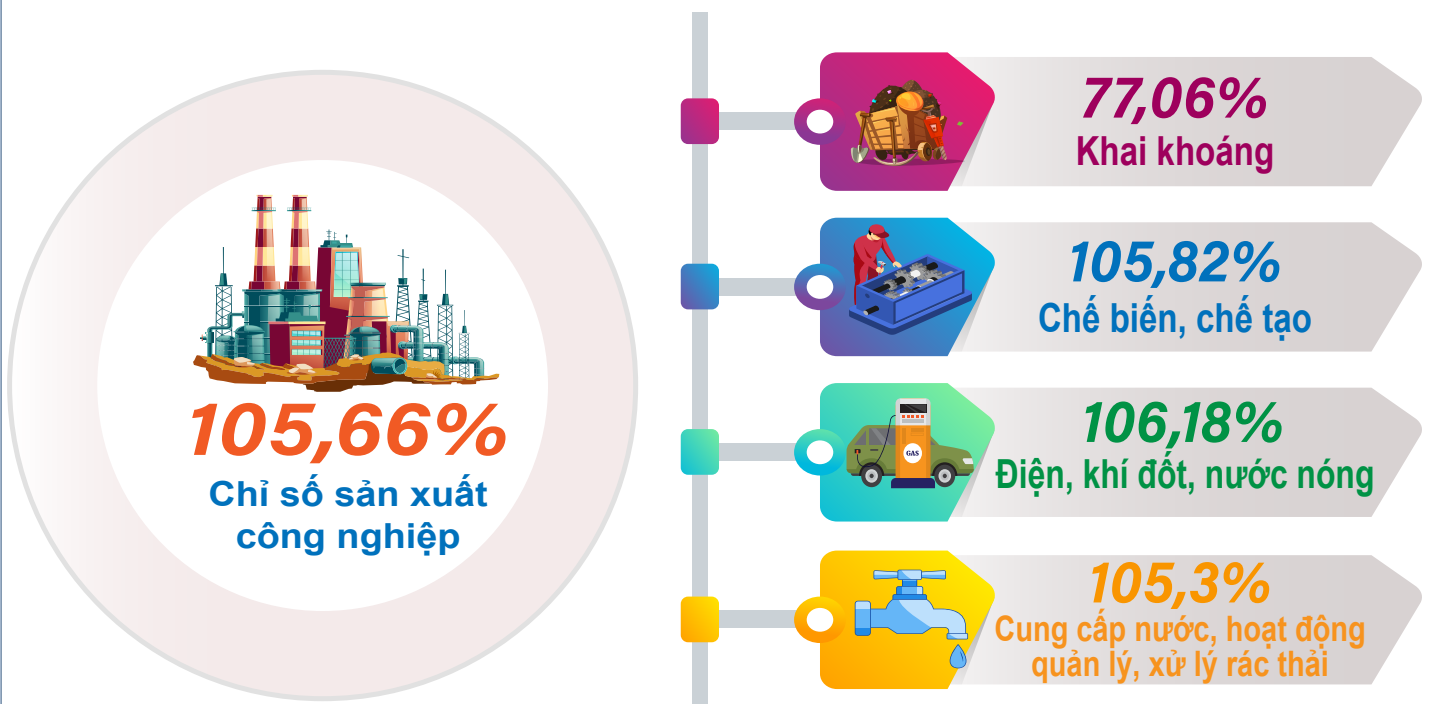
Sản lượng nuôi trồng  
4,9 nghìn tấn ↑2,92%





# SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước



## TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(tính đến ngày 15/4/2023)

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

**632**  
Doanh nghiệp **2,6%**  
so cùng kỳ năm trước



**426**

**44,39%**

Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động



**1.017**

**5,61%**

Doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động



**77**

**22,22%**

Doanh nghiệp giải thể



# VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC



**727** tỷ đồng  
so cùng kỳ  
năm trước  
↑ **6,58%**

## THU, CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng thu  
Ngân sách

**5.358,4**  
tỷ đồng

↓ **15,57%**



Tổng chi  
Ngân sách

**3.958,4**  
tỷ đồng

↑ **13,12%**

## THƯƠNG MẠI



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng **34.370** tỷ đồng  
↑ **17,45%**  
so năm trước



Bán lẻ

**22.932** tỷ đồng

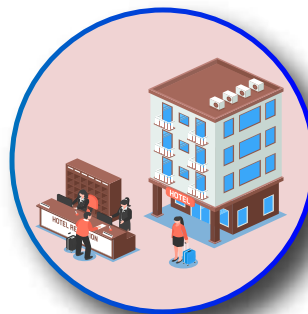
↑ **13,65%**



Dịch vụ lữ hành

**520** tỷ đồng

↑ **76,98%**



Lưu trú, ăn uống

**6.629** tỷ đồng

↑ **42,92%**



Dịch vụ khác

**4.289** tỷ đồng

↑ **3,24%**

## XUẤT, NHẬP KHẨU

### Xuất khẩu

**533** triệu USD

↑ 7,56%

so cùng kỳ năm trước



### Nhập khẩu

**345** triệu USD

↓ 44,86%

so cùng kỳ năm trước



### Xuất siêu

**188** triệu USD



## VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG BIỂN

### Vận chuyển hành khách

**10** triệu lượt người

↑ 52,72%



### Luân chuyển hành khách

**486,3** triệu lượt người.km

↑ 50,56%

### Vận chuyển hàng hóa

**12,9** triệu tấn

↑ 12,66%



### Luân chuyển hàng hóa

**1.263,8** triệu tấn.km

↓ 0,76%

## CHỈ SỐ GIÁ

tháng 4 năm 2023 so cùng kỳ năm 2022

**99,84%**

Chỉ số giá tiêu dùng



**100,26%**

Chỉ số giá vàng



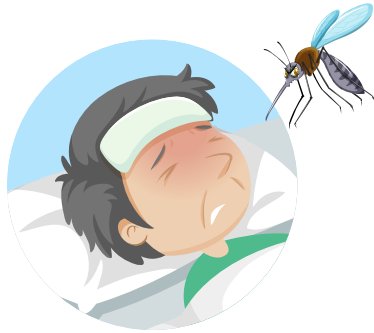
**98,85%**

Chỉ số giá Đô la Mỹ



# MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

## Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm



Bệnh  
sốt xuất huyết

**1.306**  
ca



Bệnh  
Tay - chân - miệng

**85**  
ca



Ngộ độc  
thực phẩm

**03**  
ca

## Tai nạn giao thông đường bộ (tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/4/2023)

Số vụ tai nạn

**40**

vụ

**↑ 02**

Số người chết

**38**

người

**↓ 03**

Số người bị thương

**18**

người

**↑ 05**

## 1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính 4 tháng đầu năm 2023	Thực hiện 4 tháng đầu năm 2022	4 tháng đầu năm 2023 so với (%)	
				KH 2023	4T/2022
<b>a. Sản xuất nông nghiệp</b> (Tính đến ngày 15 tháng 4 năm 2023)					
* Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm (Tính từ đầu vụ Đông Xuân 2022-2023)	ha	34.106,2	36.566,4	50,15	93,27
Trong đó:					
- Cây lương thực	ha	20.649,6	21.140,5	41,34	97,68
+ Lúa	"	19.461,0	19.908,9	43,31	97,75
. Lúa đông xuân	"	19.461,0	19.908,9	96,75	97,75
. Lúa hè thu					
. Lúa mùa					
+ Ngô	"	1.188,6	1.231,6	23,69	96,51
- Cây chất bột có củ	ha	2.575,5	2.947,9	88,93	87,37
+ Khoai lang	"	56,5	57,9	69,75	97,58
+ Sắn	"	2.373,0	2.721,7	88,71	87,19
+ Chất bột khác	"	146,0	168,3	104,29	86,75
- Cây thực phẩm	ha	2.195,5	2.246,5	40,82	97,73
+ Rau các loại	"	1.961,2	1.993,6	45,00	98,37
+ Đậu các loại	"	234,3	252,9	22,97	92,65
- Cây công nghiệp hàng năm	ha	7.985,9	9.521,2	81,69	83,87
Trong đó:					
+ Mía	"	7.603,0	9.114,2	83,40	83,42
+ Thuốc lá	"	170,0	183,0		92,90
+ Lạc	"	201,5	210,2	48,55	95,86
<b>b. Lâm nghiệp</b>					
<b>* Sản phẩm chủ yếu</b>					
- Gỗ khai thác từ rừng trồng	m <sup>3</sup>	18.546,0	14.300,3		129,69
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha				
<b>c. Thủy sản</b>					
* Tổng sản lượng thủy sản	tấn	43.611,3	43.165,0	37,66	101,03
- Sản lượng thủy sản khai thác	"	38.733,2	38.425,5	39,52	100,80
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	4.878,1	4.739,5	27,41	102,92
Trong đó:					
+ Sản lượng tôm thịt thu hoạch	"	960,1	920,7		104,28
+ Sản lượng tôm hùm thu hoạch	"	433,0	435,0		99,54
* Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	1.246,4	1.224,7	31,38	101,77

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 4 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 4 năm 2023 so cùng kỳ năm trước	4 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>100,95</b>	<b>108,94</b>	<b>105,66</b>
<b>- Khai khoáng</b>	<b>111,31</b>	<b>78,48</b>	<b>77,06</b>
<b>- Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>100,47</b>	<b>109,88</b>	<b>105,82</b>
- Sản xuất chế biến thực phẩm	105,21	101,19	85,67
- Sản xuất đồ uống	103,74	114,85	116,11
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	81,21	108,59	114,06
- Dệt	111,76	90,48	109,73
- Sản xuất trang phục	71,98	54,50	93,82
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	126,58	83,63	106,61
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); SP từ rơm, rạ và vật liệu tét, bện	117,10	161,11	117,60
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	96,32	208,94	200,45
- In, sao chép bản ghi các loại	146,58	142,83	67,58
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	134,20	85,21	101,57
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	109,85	85,47	99,12
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	97,48	103,48	101,54
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	89,93	133,58	102,43
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	92,61	121,98	118,11
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	111,14	83,99	83,21
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101,10	92,13	99,69
<b>- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>104,08</b>	<b>101,06</b>	<b>106,18</b>
<b>- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>107,05</b>	<b>110,14</b>	<b>105,30</b>



### 3. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4 năm 2023	4 tháng đầu năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)
- Đá xây dựng khác	m <sup>3</sup>	62.622,1	205.154,3	77,77	75,69
- Cá ngừ đông lạnh	tấn	1.861,9	6.974,2	54,06	57,57
- Cá khác đông lạnh	tấn	1.686,7	7.075,2	89,02	84,51
- Tôm đông lạnh	tấn	1.632,4	6.387,1	91,66	87,33
- Đường RE	tấn	30.000,0	68.398,0	456,14	256,28
- Đường RS	tấn	13.125,0	45.140,0	107,28	74,57
- Bia đóng chai	nghìn lít	58,1	140,5	90,90	99,46
- Bia đóng lon	nghìn lít	3.400,0	16.056,4	159,62	107,51
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	nghìn lít	6.566,7	26.676,7	111,49	117,31
- Thuốc lá có đầu lọc	nghìn bao	78.965,0	336.404,0	108,59	114,06
- Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa	tấn	285,0	1.015,0	90,48	109,73
- Bộ quần áo thể thao khác	nghìn cái	300,0	2.366,3	54,50	96,37
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	m <sup>2</sup>	9.160,1	34.982,9	94,49	120,61
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	chiếc	3.088,3	9.729,5	119,57	116,31
- Bàn bằng gỗ các loại	chiếc	14.238,6	49.110,0	77,59	79,37
- Điện sản xuất	triệu Kwh	50,2	213,6	111,25	104,15
- Điện thương phẩm	triệu Kwh	247,8	979,5	95,48	107,62

#### 4. Doanh nghiệp và Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4 năm 2023	4 tháng đầu năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2023 so với (%)	
					KH 2023	4T/2022
<b>a. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp</b> (Tính đến ngày 15/4/2023)						
- Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	doanh nghiệp	96	632	88,07	-	102,60
- Vốn đăng ký mới	tỷ đồng	558,3	2.746,6	137,75	-	41,74
- Doanh nghiệp hoạt động trở lại	doanh nghiệp	47	426	60,26	-	55,61
- Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	"	84	1.017	80,77	-	105,61
- Doanh nghiệp đã giải thể	"	5	77	55,56	-	77,78
<b>b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>242.000</b>	<b>727.035</b>	<b>103,40</b>	<b>15,24</b>	<b>106,58</b>
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	"	135.000	420.065	101,72	11,93	101,18
- Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	"	83.000	249.747	108,68	27,26	119,32
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	"	24.000	57.223	96,17	17,28	99,23

## 5. Thương mại và du lịch

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4 năm 2023	4 tháng năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2023 so với (%)	
					KH 2023	4T/2022
<b>a. Tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng</b>	triệu đồng	14.492.590	58.154.677	124,95	-	120,07
<i>* Trong đó: Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng</i>	"	8.507.294	34.369.665	108,61	35,69	117,45
<i>Chia theo ngành kinh tế:</i>						
- Ngành Thương mại	triệu đồng	5.774.002	22.931.971	111,09	-	113,65
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	1.605.400	6.629.103	113,34	-	142,92
- Ngành Dịch vụ lữ hành	"	148.300	519.816	204,37	-	176,98
- Ngành Dịch vụ khác	"	979.592	4.288.775	85,43	-	103,24
<b>Mặt hàng bán ra chủ yếu của các DNNN</b>						
- Xăng, dầu các loại	m <sup>3</sup>	36.000	136.316	106,43	-	103,09
- Thuốc lá điếu	nghìn bao	56.249	221.954	103,23	-	102,99
<b>b. Xuất, nhập khẩu</b>						
<b>* Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa</b>	nghìn USD	162.550	532.824	134,93	30,45	107,56
<b>Mặt hàng xuất chủ yếu</b>						
- Thủy sản các loại	tấn	8.210	28.216	82,76	-	77,70
- Cà phê	"	6.062	22.788	92,27	-	108,13
- Tàu biển (trọng tải 81.000 tấn)	chiếc	-	-	-	-	-
- Tàu biển (trọng tải 50.000 tấn)	"	2	6	-	-	200,00
<b>* Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa</b>	nghìn USD	104.200	345.011	105,39	29,87	55,14
<b>Mặt hàng nhập chủ yếu</b>						
- Giấy các loại	tấn	31	38	-	-	65,07
- Xơ, sợi dệt các loại	"	-	2	-	-	1,46
- Sắt, thép các loại	"	14.100	57.326	169,83	-	130,24
<b>c. Du lịch</b>						
- Tổng doanh thu du lịch	triệu đồng	1.575.000	6.054.132	154,12	28,83	239,88
- Khách lưu trú	lượt người	350.000	1.150.062	188,25	28,75	248,94
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	"	120.000	361.045	1.622,50	24,07	1.654,20
- Ngày khách lưu trú	ngày khách	987.000	3.250.213	218,19	28,26	278,63
<i>Trong đó: Ngày khách quốc tế</i>	"	531.600	1.618.992	1.805,77	23,81	1.607,87

## 6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Chỉ số giá tháng 4 năm 2023 so với:				Chỉ số giá bình quân 4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
	Kỳ gốc 2019	Tháng 4 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 3 năm 2023	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>108,99</b>	<b>102,59</b>	<b>98,27</b>	<b>99,84</b>	<b>104,33</b>
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,53	104,46	99,99	99,38	104,73
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>120,59</i>	<i>106,67</i>	<i>103,89</i>	<i>100,07</i>	<i>104,26</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>109,92</i>	<i>103,67</i>	<i>98,92</i>	<i>98,93</i>	<i>104,57</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>111,99</i>	<i>105,38</i>	<i>100,78</i>	<i>100,00</i>	<i>105,30</i>
2. Đồ uống và thuốc lá	109,67	102,60	100,16	100,00	102,66
3. May mặc, giày dép và mũ nón	106,35	101,71	100,28	100,07	101,82
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	109,35	104,44	101,34	100,09	104,62
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,27	101,30	100,26	99,82	102,22
6. Thuốc và dịch vụ y tế	102,24	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	110,90	93,23	105,02	100,56	95,30
8. Bưu chính, viễn thông	99,99	99,99	100,00	100,00	99,99
9. Giáo dục	106,36	102,64	58,37	100,00	135,18
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	101,45	101,63	100,44	99,92	101,67
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	112,30	103,82	101,03	100,06	104,17
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>170,29</b>	<b>96,74</b>	<b>99,88</b>	<b>100,26</b>	<b>102,74</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>101,12</b>	<b>100,65</b>	<b>95,84</b>	<b>98,85</b>	<b>100,68</b>

## 7. Giá bán lẻ hàng hóa một số mặt hàng

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Tháng 4 năm 2023	Tháng 4 năm 2022	Tháng 12 năm 2022
1	Gạo tẻ thường (ML202)	đồng/kg	13.170	12.147	12.514
2	Gạo tẻ ngon (Gò Công)	đồng/kg	20.927	20.209	20.331
3	Gạo nếp thường	đồng/kg	18.618	17.448	17.664
4	Sắn tươi	đồng/kg	13.549	13.150	13.388
5	Thịt lợn mỡ sấn	đồng/kg	105.462	107.584	107.622
6	Thịt bò bắp	đồng/kg	245.284	243.321	244.424
7	Gà mái ta làm sạch, loại bỏ nội tạng	đồng/kg	131.438	126.126	127.532
8	Trứng vịt loại vừa	đồng/10 quả	33.463	31.076	37.472
9	Dầu ăn Neptune 1 lít	đồng/lít	59.140	59.705	59.132
10	Cá thu khúc giữa	đồng/kg	255.854	252.114	260.129
11	Đậu phụng loại 1	đồng/kg	46.663	45.520	45.889
12	Đậu xanh hạt loại 1	đồng/kg	41.430	38.652	38.342
13	Đậu nành	đồng/kg	19.728	18.739	19.599
14	Muối hạt	đồng/kg	5.000	3.222	5.000
15	Nước mắm cá cơm 40 độ đậm	đồng/lít	121.313	118.302	120.680
16	Bột ngọt Ajinomoto gói 454g	đồng/kg	69.363	68.621	69.131
17	Sữa đặc có đường hiệu Ông Thọ	đồng/hộp	23.000	22.000	23.000
18	Nước khoáng Lavie 500ml	đồng/lít	9.097	9.033	9.159
19	Bia chai Sài Gòn 450ml	đồng/lít	16.648	16.381	16.381
20	Thuốc lá White Horse Khánh Hoà	đồng/bao	25.000	24.164	25.000
21	Đường trắng kết tinh Khánh Hòa	đồng/kg	23.036	20.864	22.971
22	Giấy kẻ ngang 20 tờ/tập	đồng/tập	5.317	5.317	5.317
23	Vitamin B1-100mg, lọ 100 viên	đồng/100viên	7.880	7.880	7.880
24	Xi măng đen PC40 Hoàng Thạch	đồng/kg	1.745	1.731	1.726
25	Gạch xây (gạch ống Tuynen)	đồng/viên	1.117	1.022	1.155
26	Dầu hỏa	đồng/lít	19.825	24.023	23.001
27	Xăng E5	đồng/lít	23.067	27.534	21.177
28	Điện sinh hoạt	đồng/kwh	2.181	2.168	2.203
29	Gas đun (bình 12 kg-Shellgas)	đồng/kg	33.707	43.032	36.657
30	Nước máy	đồng/m <sup>3</sup>	6.687	5.803	6.831
31	Vàng 99,99%	nghìn đồng/chỉ	6.713	6.939	6.721
32	Đô la Mỹ	đồng/USD	23.504	23.352	24.524

## 8. Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4 năm 2023	4 tháng đầu năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)
<b>a. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ</b>	tỷ đồng	<b>671,6</b>	<b>2.642,9</b>	<b>108,89</b>	<b>113,48</b>
- Vận tải hành khách	"	127,0	520,7	104,09	162,95
- Vận tải hàng hóa	"	298,7	1.137,3	121,92	113,53
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	"	245,9	984,9	98,44	97,75
<b>b. Vận tải hành khách và hàng hóa</b>					
<b>* Hành khách</b>					
- Vận chuyển	nghìn l ng	2.624,6	10.092,5	97,79	152,82
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìn l ng	2.424,0	9.329,2	93,48	145,95
+ Đường thủy	"	175,6	658,1	246,28	445,57
- Luân chuyển	nghìnl ng.km	133.771,8	534.694,5	96,52	152,24
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìnl ng.km	121.214,8	480.406,1	93,37	149,30
+ Đường thủy	"	1.557,0	5.917,9	261,90	471,81
<b>* Hàng hóa</b>					
- Vận chuyển	nghìn tấn	3.314,7	12.928,7	117,79	112,58
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìn tấn	3.260,4	12.765,1	117,83	113,50
+ Đường thủy	"	44,3	136,7	123,06	66,75
- Luân chuyển	nghìn t.km	354.276,0	1.280.738,8	118,66	98,40
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìn t.km	272.349,4	1.055.745,1	119,77	114,07
+ Đường thủy	"	74.426,6	208.052,9	121,51	59,79



## 9. Tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4 năm 2023	4 tháng đầu năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2023 so với (%)	
					KH 2023	4T/2022
<b>a. Tổng thu ngân sách nhà nước</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>1.251.429</b>	<b>5.358.402</b>	<b>81,24</b>	<b>34,69</b>	<b>84,43</b>
<b>* Thu từ SXKD trong nước</b>	"	<b>946.565</b>	<b>4.608.402</b>	<b>72,65</b>	<b>34,24</b>	<b>97,59</b>
- Doanh nghiệp nhà nước trung ương	"	14.756	126.000	35,12	25,20	74,46
- Doanh nghiệp nhà nước địa phương	"	269.318	1.221.700	90,53	37,48	113,78
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	"	58.507	228.000	52,17	21,11	54,72
- Thu ngoài quốc doanh	"	268.720	1.355.000	83,13	39,98	112,83
- Lệ phí trước bạ	"	37.986	150.000	57,46	27,27	71,65
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	"	-	2	-	-	100,00
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	600	3.500	65,07	21,88	31,98
- Thuế thu nhập cá nhân	"	125.161	600.000	65,52	43,17	88,25
- Thu thuế bảo vệ môi trường	"	35.278	154.000	37,96	14,00	43,08
- Thu xổ số kiến thiết	"	19.584	134.000	88,76	60,91	130,10
- Thu phí và lệ phí	"	19.796	100.000	114,91	45,45	114,45
- Thu tiền sử dụng đất	"	52.746	220.000	85,81	25,88	112,80
- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	"	8.768	40.000	68,72	13,33	105,43
- Thu tiền bán nhà và thuê nhà thuộc SHNN	"	-	-	-	-	-
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi CS	"	697	2.500	46,47	13,16	37,82
- Thu tiền sử dụng khu vực biển	"	-	-	-	-	-
- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	"	1.656	8.700	46,50	19,33	109,30
- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	"	459	150.000	2,18	78,95	203,03
- Thu khác ngân sách	"	32.534	115.000	87,02	34,85	124,59
<b>* Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	"	<b>304.864</b>	<b>750.000</b>	<b>128,43</b>	<b>37,78</b>	<b>46,17</b>
<b>b. Chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>1.057.743</b>	<b>3.958.419</b>	<b>165,11</b>	<b>26,58</b>	<b>113,12</b>
<b>* Chi đầu tư phát triển</b>	"	<b>369.346</b>	<b>1.736.419</b>	<b>289,78</b>	<b>26,40</b>	<b>122,45</b>
<i>Trong đó: Đầu tư xây dựng cơ bản</i>	"	<i>315.728</i>	<i>650.000</i>	<i>405,93</i>	<i>25,87</i>	<i>220,94</i>
<b>* Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	"	-	-	-	-	-
<b>* Chi trả nợ vốn vay đầu tư</b>	"	-	-	-	-	-
<b>* Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ TC</b>	"	-	-	-	-	-
<b>* Dự phòng ngân sách</b>	"	-	-	-	-	-
<b>* Chi thường xuyên</b>	"	<b>688.397</b>	<b>2.222.000</b>	<b>134,16</b>	<b>27,55</b>	<b>106,77</b>
- Chi sự nghiệp kinh tế	"	178.836	291.000	238,94	19,08	135,80
- Chi sự nghiệp văn xã	"	388.444	1.399.700	123,42	29,85	102,89
- Chi quản lý hành chính	"	84.938	426.000	90,09	31,24	103,52
- Chi quốc phòng, an ninh	"	26.544	79.300	98,76	27,34	102,85
- Chi khác ngân sách	"	9.635	26.000	403,81	13,15	146,08
<b>* Chi khác</b>	"	-	-	-	-	-

## 10. Trật tự, an toàn xã hội

Chỉ tiêu	Tháng 4 năm 2023	4 tháng đầu năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so với kỳ trước (%)	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b> (Tính từ 15/3/2023 đến 14/4/2023)					
<b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>	<b>12</b>	<b>42</b>	<b>171,43</b>	<b>120,00</b>	<b>107,69</b>
Đường bộ	11	40	157,14	110,00	105,26
Đường sắt	1	2	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người chết (Người)</b>	<b>11</b>	<b>40</b>	<b>157,14</b>	<b>84,62</b>	<b>95,24</b>
Đường bộ	10	38	142,86	76,92	92,68
Đường sắt	1	2	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b>	<b>6</b>	<b>18</b>	<b>300,00</b>	<b>150,00</b>	<b>138,46</b>
Đường bộ	6	18	300,00	150,00	138,46
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b> (Tính từ ngày 16/3/2023 đến 15/4/2023)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	11	300,00	150,00	137,50
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <sup>(*)</sup>	-	4.277	-	-	231,71

(\*): Giá trị tài sản thiệt hại ước tính của 06 vụ cháy, nổ; 05 vụ đang thống kê giá trị